

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HOÁ TRONG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH QUẢNG BÌNH

PGS.TS. NGUYỄN TRI NGUYỄN

Nguyên Phó Viện trưởng Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam

I. Giá trị văn hoá trong phát triển du lịch Quảng Bình - Tiềm năng, thách thức và giải pháp

1.1. Tiềm năng

Về điều kiện địa lý, khí hậu, “Trên núi, miền dưới biển, đất bạc và thưa thớt; khí núi khí biển xen nhau, chợt nắng liền nóng, chợt mưa liền lạnh. Ngoài vị thế về hình thể làm “bức bình phong che cho kinh sư” thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, địa bàn quan yếu trấn giữ việc đi lại giữa hai miền Nam, Bắc, còn thì nói chung điều kiện tự nhiên ở Quảng Bình không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

Công bằng mà nói, thiên nhiên vẫn ưu đãi vùng đất cư trú của Quảng Bình có đường bờ biển kéo dài và có những cửa sông để đi ra biển thuận tiện, cho nên người Quảng Bình đã vươn ra biển buôn bán trao đổi với bên ngoài. Đồng thời, ngược lại những luồng thương mại trên biển cũng dễ dàng xâm nhập vào đây qua hệ thống các cửa biển như của Roòn, cửa Gianh, Lý Hòa, Nhật Lệ... Có thể nói nhân tố đầu tiên quyết định vị thế văn hóa của Quảng Bình chính là nơi tiếp xúc của văn hóa biển và văn hóa lục địa này. Trước hết, cư dân ở đây phải bắt đầu từ sự đổi mới về nhận thức và nếp tư duy tiểu nông tiểu kỹ của người Việt nông dân Bắc Bộ đã di cư đến vùng đất này khá muộn. Người Việt chỉ thực sự đặt chân đến vùng đất này bắt đầu từ thời Lý thế kỉ thứ X, đời Lý Nhân Tông. Ngoài người Việt chiếm phần đông đảo thì hầu hết các dân tộc thiểu số của tỉnh Quảng Bình đều có mặt và sinh sống tập trung trong vùng này. Một điều có thể nhận thấy, đây là vùng đất có sự giao lưu văn hoá giữa cộng đồng của các cư dân Chăm - Việt.

Quảng Bình là vùng giao thoa của hai nền văn hoá cổ Đông Sơn - Sa huỳnh, Việt - Chăm-pa, thể hiện ở những di chỉ có niên đại 5 nghìn năm đã khai quật được ở Bàu Tró, phía bắc Đồng Hới, các di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình và Đông Sơn. Nơi đây, cư dân Việt đã kế thừa và tái vận dụng cơ cấu kinh tế và văn hóa cư dân Sa Huỳnh - Chăm-pa: từ hoạt động kinh tế nương rẫy sang hoạt động kinh tế biển và tiếp tục duy trì các trung tâm thương nghiệp vùng ven biển. Trong khu vực Đông Nam Á, sự trao đổi buôn bán giữ vị trí quan trọng, phân tích vai trò của nó, Hutterer, nhà khảo cổ học người Mỹ, đã cho rằng: “Hoạt động buôn bán đóng vai trò lớn trong sự tiến triển văn hóa ở Đông Nam Á và làm động lực gián tiếp để biến đổi.” Buôn bán là con đường dẫn đến giao tiếp văn hóa, hòa đồng nhân chủng, ngôn ngữ. Trong quá trình này, phải chăng văn hóa Quảng Bình, đồng thời với quá trình giải Hán hóa, là sự hình thành những nét bản sắc Việt mới. Đó chính là điều kiện tiên quyết để tạo nên cấu trúc

nền tảng cho người Việt ở Quảng Bình có thêm những khí chất mới và bản lĩnh văn hóa mới.

Quảng Bình là vùng đất văn vật, có di chỉ Văn hoá Bàu Tró, các di chỉ thuộc nền Văn hoá Hoà Bình và Đông Sơn, nhiều di tích lịch sử như: Quảng Bình quan, lũy Thầy, Rào Sen, thành Nhà Ngo. Một điều có thể nhận thấy, đây là vùng đất có sự giao lưu văn hoá giữa cộng đồng của các cư dân Chăm bản địa và cư dân người Việt mới sinh cơ lập nghiệp từ sau những cuộc di dân thời Lý.

Trong quá trình lịch sử, đã hình thành nhiều làng văn hoá nổi tiếng và được truyền tụng từ đời này sang đời khác như “Bát danh hương”: “Sơn – Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ - Cổ - Kim” và nhiều địa danh nổi tiếng trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược của dân tộc như Cự Nẫm, Cảnh Dương, Cha Lo, Cổng Trời, Xuân Sơn, Long Đại, đường Hồ Chí Minh...

Quảng Bình đã nhiều lần đi vào tục ngữ, ca dao, dân ca, thơ Lê Thánh Tông, Bà Huyện Thanh Quan, Nguyễn Du, Ngô Thì Nhậm...Hò khoan Lệ Thủy vô cùng tha thiết. Cần nói thêm rằng, bên cạnh *tổ khúc Hò khoan Lệ Thủy* nổi tiếng này, nghệ nhân Quảng Bình xưa đã sáng tác hơn 20 điệu hò khác: *hò vắn, hò lả, hò hí lả, hò phơi xăm, hò nậu xăm, ò mái đò, hò lĩa trâu, hò ý gia, hò mái dài, ho hoi lên....*, như đã được thống kê trong những năm gần đây.

Và văn hóa làng xã vùng đất này chỉ thực sự định hình rõ nét với những cuộc di dân lớn có tính cưỡng bức lẫn tự nguyện trong nhà Hồ (XV) và sau đó là dưới thời các chúa Nguyễn cả về mặt quy mô và đất đai, dân số, quân số, nhân lực và khả năng kinh tế quốc phòng còn lại dấu ấn thành quách của thời Trịnh - Nguyễn. Con người ở dải đất eo thắt miền Trung vẫn luôn có cái nhìn gần gũi về sông nước, hình thành ở đây một hệ ứng xử văn hóa mang nhiều dấu ấn sông nước.

Đó chính là những yếu tố đặc thù làm nên tiền đề cho sự phát triển của văn hóa Đại Việt trên đất miền Trung sau này, trong đó, đương nhiên là vùng đất về sau là Quảng Bình. Chúng ta có thể tìm thấy rõ hơn các giá trị văn hóa tinh thần lâu đời của người Việt cổ tại Quảng Bình. Những dấu ấn và giá trị văn hóa đó đã hình thành và phát triển với nhiều đặc trưng nổi bật, nó là một tiềm năng to lớn trong phát triển nền kinh tế du lịch tỉnh Quảng Bình. Bởi vì nó tạo ra những sản phẩm du lịch văn hóa phong phú, đa dạng và đầy sức hấp dẫn.

1.2. Thách thức

Tuy nhiên, tiềm năng to lớn trong nhiều năm qua còn chưa được đánh thức dậy bởi hàng loạt rào cản cần được tháo dỡ: Chiến tranh và nghèo đói của một miền đất khúc ruột nay qua trường kỳ lịch sử là nguyên nhân khách quan hàng đầu dẫn đến thực trạng này. Nhận thức có tính phiến diện và ngộ nhận của cán bộ quản lý các cấp và nhân dân lại là nguyên nhân chủ quan đáng kể nhất. Chúng ta chưa có kịp thời một sự đánh giá công bằng, có tính lịch sử cụ thể, trong quá trình nhận thức và đặt nó trong bối cảnh văn hoá tổng thể đang biến đổi từng ngày từng giờ của sự phát triển xã hội bất khả kháng để bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể, đôi khi còn quy cho văn hóa phi

vật thể là mê tín dị đoan, là phong kiến... Cơ chế chính sách: Nhiều ý chí và định hướng, nhưng thiếu cơ chế và nguồn lực. Nhà nước ở Trung ương và địa phương chưa kịp thời ban hành cơ chế, chính sách về bảo tồn văn hóa phi vật thể để tìm ra những giải pháp tích cực và hiệu quả và chưa có nguồn tài chính, cơ chế quản lý và bộ máy tổ chức để quản lý và bảo tồn loại di sản này. Không gian văn hoá là cái quan trọng nhất của hoạt động văn hoá phi vật thể. Trong đó tín ngưỡng tạo ra một không gian tự nguyện, tự giác của cộng đồng. Phần lớn thiết chế văn hóa cổ truyền Quảng Bình bị tàn phá bởi chiến tranh, trong phong trào cải cách ruộng đất, chống tàn dư xã hội phong kiến. Do những thay đổi làng thành đơn vị hành chính (thôn,xã) hay đơn vị hợp tác xã. Một bộ phận cảnh quan nông thôn đô thị hóa. Vị thế của nghệ nhân và vai trò của nghệ thuật dân gian giảm sút do chưa làm tốt công tác phát hiện, nuôi dưỡng và tôn vinh vai trò của nghệ nhân dân gian (đánh giá và xếp hạng); đôi khi vẫn xem sự hành nghề của nghệ nhân như những nghề kiếm sống thông thường hoặc bị coi là người truyền bá mê tín dị đoan hoặc bị coi là xướng ca vô loài. Hành chính hóa hoạt động văn hóa thông qua những hoạt động văn hóa nghệ thuật theo hình thức đương đại mà coi nhẹ những hình thức văn hóa cổ truyền, nên nó dần dần bị mai một. Đôi khi nhân danh tiết kiệm thời gian và tiền của hoặc chống tiêu cực nhiều hình thức văn hóa cổ truyền bị đơn giản hóa hoặc bị lên án không có quan điểm kế thừa chọn lọc đúng đắn. Thí dụ nhiều lễ hội bị đình đốn hoặc biến dạng cũng là một trong những nguyên nhân làm cho nhiều hình thức văn hóa phi vật thể cũng biến dạng hoặc biến mất.

1.3. Giải pháp

Đó chính là những thách thức cần được hóa giải để bảo tồn và phát huy tốt hơn nữa các giá trị văn hóa trong phát triển kinh tế du lịch ở Quảng Bình hiện nay. Chúng ta cần có một sự đánh giá công bằng, có tính lịch sử cụ thể, trong quá trình nhận thức và đặt nó trong bối cảnh văn hoá tổng thể đang biến đổi từng ngày từng giờ của sự phát triển xã hội bất khả kháng để giải quyết tốt hơn nữa và đồng bộ hơn nữa những vấn đề sau:

Nhà nước ở Trung ương và địa phương cần hoàn thiện cơ chế, chính sách, để tìm ra những giải pháp tích cực và hiệu quả và phải thể hiện không chỉ ở chủ trương và quan điểm mà còn phải thể hiện rất cụ thể ở nguồn tài chính, cơ chế quản lý và bộ máy tổ chức: bên cạnh các quỹ Tài trợ phải có hội đồng bảo tồn di sản văn hóa, bên cạnh các hoạt động của các câu lạc bộ phải có sự định hướng và điều chỉnh của cơ quan quản lý văn hoá ở các cấp địa phương.

Cần phải xây dựng một trung tâm bảo tồn các giá trị văn hóa Quảng Bình theo hướng tổng hợp và có tính chuyên nghiệp cao bao gồm các khâu trong một quy trình/mô hình sau:

Phát hiện, nuôi dưỡng và tôn vinh vai trò của nghệ nhân dân gian (đánh giá và xếp hạng); Tổ chức truyền dạy, giáo dục, phổ biến văn hoá phi vật thể Quảng Bình thông qua trường Đại học Quảng Bình, qua các trường phổ thông trong tỉnh, qua hoạt động trực thuộc trung tâm; cần phải bảo tồn và phát huy giá trị của sinh hoạt ca hát dân gian truyền thống Quảng Bình trong xã hội đương đại; đồng thời với việc bảo tồn

không gian văn hoá phi vật thể Quảng Bình; Kết hợp việc xây dựng ngân hàng dữ liệu kỹ thuật số với việc xây dựng một bảo tàng nghệ thuật trình diễn truyền thống để tạo ra những sản phẩm du lịch văn hoá quảng bá trên truyền hình và truyền thanh, đưa vào chương trình du lịch.

II. Sản phẩm du lịch văn hoá Quảng Bình

Trong nghiên cứu văn hoá, có hiện tượng mà các nhà nghiên cứu gọi là “hóa thạch văn hóa”. Theo lý thuyết này thì càng ở xa các trung tâm, các dấu vết của các hiện tượng văn hóa cổ càng được lưu giữ nguyên vẹn và ít bị pha tạp hơn. Cho nên có thể nói ở các địa bàn làng xã còn khó khăn của tỉnh Quảng Bình, thì dấu ấn của các hiện tượng văn hoá dân gian vẫn còn giữ được những nét tươi mới hồn nhiên giản dị. Trong đó các giá trị văn hoá phi vật thể ở vùng này sẽ giúp chúng ta tìm hiểu rõ hơn các giá trị văn hóa tinh thần lâu đời của người Việt cổ tại đây.

2.1. Lễ hội cổ truyền Quảng Bình

2.1.1. Bức tranh chung về lễ hội cổ truyền Quảng Bình

Ngoài những lễ hội cổ truyền hấp dẫn và có quy mô lớn còn được bảo tồn nêu trên Quảng Bình còn có nhiều lễ hội cổ truyền tồn tại và hoạt động ở nhiều mức độ và tính chất khác nhau về quy mô cũng như đặc trưng của chúng.

Có những lễ hội chỉ diễn ra trên phạm vi một làng, có lễ hội vài ba làng. Và, cho đến nay có lễ hội còn, có lễ hội đã mất hẳn, không còn tổ chức nữa. Theo con số điều tra cho thấy 708 chiếm 65% số làng có thông tin về lễ hội; trong đó 496 làng không có lễ hội chiếm 45,5%, chỉ 208 làng có lễ hội chiếm 19,1% có lễ hội, chỉ 4 làng trước có nay không chiếm 0,6%. Có thể mức độ duy trì lễ hội đạt 99,4% là một số liệu đáng mừng.

Hội chính mỗi năm một lần chiếm tỉ lệ cao 150 làng chiếm 59,3% và hội lệ mỗi năm một lần chiếm 70,7%. Điều đó cho thấy ở những làng duy trì lễ hội tốt đòi hỏi tính điều độ và nề nếp trong việc tổ chức lễ hội. Sắc phong cổ nhất ở Quảng Bình còn rất ít 3,9%, địa điểm mở hội chủ yếu là các thiết chế tôn giáo. Hình thức rước văn còn 7,7%, rước sắc phong 7,3% và rước thánh 20,9%. Trong các đội hình rước thông tin chủ yếu cho thấy đội trống có vị trí quan trọng. Ngoài ra các biểu thống kê cho ta thấy về thời gian tổ chức lễ hội, về trang phục trong lễ hội, màu sắc đa dạng và không tập trung. 601 làng chiếm 55,2% số làng không có đội tế. Phường bát âm cũng đạt rất thấp chỉ có 84 làng chiếm 7,7% số làng. Thủ tục tế quán tẩy 125, chiếm 11,5%. Thủ tục tế dâng hương hoa 196 làng chiếm 18%. Thủ tục tế dâng rượu 194 làng chiếm 17,8%. Thủ tục tế hoá chúc 133 làng chiếm 12,2%. Thủ tục tế lễ tạ 103 làng chiếm 9,5%. Những thông tin về các hình thức rước trong lễ hội dân gian thường phân tán chỉ rõ nét ở lễ hội tôn giáo (đặc biệt thiên chúa giáo). Đó cũng chính là đặc điểm của lễ hội miền Trung. Cũng tương tự tính chất rước thời gian mở hội cũng phân tán như vậy (tháng 1, 3, 6 xem bảng sau). Múa bông 37 làng chiếm 3,4%. múa sênh tiền 36 làng 3,3%. Múa bát dật 29 làng 2,7%. Múa lân 8 làng chiếm 0,7%. Múa rồng 12 làng chiếm 1,1%. Hát cửa đình còn 24 làng chiếm 2,2%. Trong lễ hội: hát tuồng còn 99 làng chiếm 10%.

Trong lễ hội: hát Kiều còn 12 chiếm 1,1%. Trong lễ hội: Múa bông, chèo cạn 51 làng 4,7% .

Số làng còn lễ hội không cao, chỉ 208 làng có lễ hội chiếm 19,1% có lễ hội, chỉ 4 làng trước có nay không chiếm 0,6%. Tuy nhiên mức độ duy trì lễ hội ở các làng có lễ hội lại rất cao đạt 99,4%. Mức độ bảo tồn lễ hội ở từng huyện không đồng đều có thể xếp thứ tự như sau: Minh Hóa, Lệ Thủy, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Đồng Hới, Bố Trạch, Quảng Ninh. Lễ hội là một hiện tượng văn hóa nguyên hợp nên có thể coi lễ hội là điểm quy tụ của nhiều loại hình văn hóa phi vật thể. Tính chất cổ truyền của lễ hội thể hiện qua các hình thức nghi lễ như cúng tế, tế, rước, lễ vật, sớ, tục hèm... đã giảm sút nhiều. Có sự khác nhau về yếu tố tín ngưỡng của lễ hội giữa các vùng địa lý và tộc người khác nhau như miền núi và miền biển, vùng thuần nông nghiệp và pha trộn. Tỷ lệ của nghệ thuật dân gian trong lễ hội cổ truyền còn rất thấp. Điều này làm cho lễ hội cổ truyền giảm tính hấp dẫn và bản sắc địa phương.

Ở những vùng văn hoá có giao lưu văn hoá mạnh như miền Trung thì lễ hội có sự biến đổi theo hướng đa dạng hoá và địa phương hoá: thí dụ lễ hội đạo mẫu, lễ hội thành hoàng làng... Có thể nhận rõ điều này qua lễ hội ở Quảng Bình với những nét riêng, không giống với các địa phương khác, ở sự tổ chức dàn trải lễ hội suốt năm, bao gồm các lễ hội theo mùa của cư dân nông nghiệp người Việt, các lễ hội ngành nghề, lễ hội của các tôn giáo. Lễ hội ở đây có quy mô nhỏ, thiên về lễ hơn là hội, ít trò chơi giải trí, trừ các loại hát hò và diễn tuồng. Ngoài ra, còn có lễ hội cầu ngư của cư dân ngư nghiệp, lễ cầu bông, cúng đất, cúng cơm mới, cúng thần nông, cúng mục đồng của cư dân nông nghiệp, lễ giỗ tổ các nghề thủ công truyền thống.

Trong bối cảnh văn hoá tộc người và văn hoá vùng, những đặc điểm của lễ hội Quảng Bình càng trở nên đa dạng và phong phú, càng có những nét riêng cần được tôn trọng và gìn giữ. Đây là một loại hình sản phẩm du lịch văn hóa có nhiều lợi thế nhất.

2.1.2. Lễ hội rằm tháng 3

Ở Minh Hóa, lễ hội rằm tháng 3 hấp dẫn và có quy mô lớn nhất. Lễ hội rằm tháng 3 không chỉ giới hạn trong một làng, một xã mà cả huyện, thu hút khách thập phương cả tỉnh. Lễ hội có thể thu hút từ 3-5 vạn người tham gia. Vào những ngày 14, 15, 16 tháng 3 âm lịch, vào thời điểm chuẩn bị mùa xuân chuyển sang mùa hạ, cây cối xanh tươi, lễ hội diễn ra trong niềm vui của con người, của thiên nhiên.

Lễ hội rằm tháng 3 đã có từ lâu đời, nó đã đi sâu vào tâm hồn con người và trở thành một phần không thể thiếu trong đời sống tinh thần của người dân ở đây. Lễ hội thể hiện tính cộng đồng làng xã rất cao, mọi người đều có quyền tham dự và chung sức đóng góp sức người, sức của với tấm lòng thành kính.

Trước đây, lễ hội được tổ chức trọng thể ở chùa Yên Đức vào ngày 15 (âm lịch), người ta làm lễ rước ly hương từ Thác Bụt lên chùa Yên Đức, một ông Từ có uy tín được bầu ra để chăm lo công việc này (trước khi vào lễ, ông Từ phải ăn chay một tuần để thể hiện sự trong sạch và tinh khiết trước thần linh).

Đi đầu đám rước là 4 chàng thanh niên ăn mặc chỉnh tề (quần quần xà cạp, áo trắng viền đỏ, theo sau là 12 người cầm 12 lá cờ Phật, cũng là nam, theo đó là kiệu ông Từ, ở giữa hai kiệu là tám đồ tượng trưng cho ruột Đường Tăng, cầm tám vải đỏ là 4 vị sư sãi. Đi 2 bên là các quan chức địa phương và 6 vị quan tể (6 vị hộ tống ông Từ), cuối cùng theo đoàn là đông đảo già trẻ, gái trai trong vùng. Về đến chùa, đoàn rước đi vòng quanh sân một vòng, cùng lúc cờ Phật được kéo lên ở cột cờ, cột cờ có hình con quạ tượng trưng cho sự cứu vớt kinh Phật, sau đó đoàn rước vào chùa làm lễ, đi đầu là ông Từ.

Mở đầu là lễ dâng hương niệm thần Bụt, sau đó các quan tể sư sãi, chức dịch của làng đứng kính cẩn trước sân chùa rồi mới vào chùa dâng hương, làm lễ. Lễ cúng bao gồm đọc kinh cầu nguyện cho một cuộc sống ấm no, hạnh phúc... lễ vật dâng vào chùa làm lễ cúng bao gồm: Hoa quả, xôi chè, bánh trái, trà rượu... Sau lễ cúng, lộc được chia cho dân làng cùng hưởng.

Ngày xưa, cứ đến lễ hội rằm tháng 3, nhân dân ăn chay 3 ngày để tỏ lòng thành kính, đó là tục lệ không thể thiếu được. Hiện nay, tục lệ đó không còn nữa nhưng vẫn còn giữ nguyên truyền thống văn hóa.

Sau khi kết thúc phần lễ, phần hội được bắt đầu. Mọi người đổ về chợ Sặt để mua bán, trao đổi. Trong những ngày lễ hội, sản vật bốn phương ở chợ rất nhiều. Ngoài việc đi chợ, trai gái và các bậc cao niên, trẻ nhỏ còn tổ chức nhiều trò chơi để giao lưu, vui vẻ (các trò chơi xem ở chương sau).

Lễ hội rằm tháng 3 ở Minh Hóa ngoài việc tưởng nhớ người có công giúp làng, giúp nước, còn thể hiện tính cộng đồng, nét văn hóa độc đáo của cư dân vùng cao miền Tây Quảng Bình.

2.1.3. Lễ hội cầu mùa

Đối với người Nguồn ở Minh Hóa nói chung, cư dân các xã vùng Tây Nam huyện Minh Hóa (Tân, Thượng, Trung và Hóa Sơn) nói riêng lễ hội cầu mùa có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Lễ hội cầu mùa là nghi lễ phải có, nhằm cầu khẩn trời đất, thánh thần phù hộ cho họ có mùa màng bội thu, súc vật và con người mạnh khỏe, an toàn trước thiên nhiên. Lễ hội cầu mùa được tổ chức vào khoảng thời gian từ sau lễ tết đến ngày bắt đầu vào vụ chiêm, tức là vào khoảng từ tháng giêng đến tháng 3 âm lịch. Ngày tổ chức không cố định hằng năm mà tùy vào tình hình thuận nghi, tốt xấu mà định.

Lễ hội cầu mùa được tổ chức tại đình làng Cổ Liêm và Kim Bảng (2 làng tổ). Cứ 3 năm 1 lần, các năm xen giữa có thể tổ chức hoặc không và quy mô không lớn bằng lễ hội 3 năm 1 lần. Lễ hội kéo dài 3 ngày 3 đêm, bao gồm phần lễ và phần hội. Trước khi bước vào lễ hội, hội đồng làng gồm các bô lão tập trung tại đình làng họp bàn, chọn người chủ lễ, người làm “Ngai”, mời châu văn, chuẩn bị lễ vật,... sau đó ai vào việc nấy, cùng nhau làm công việc chuẩn bị cho lễ hội.

Phần lễ được tiến hành một cách thiêng liêng, long trọng, thực sự thu hút và đáp ứng nhu cầu tâm linh của nhân dân. Trước khi vào nghi lễ cúng tế, lễ vật được bày lên bàn thờ ở đình (ở đình hậu). Nghi lễ long trọng bao gồm lễ cáo, mời các thần thánh về tham dự. Sau lễ cáo là nghi thức rước “Ngai” phải là bô lão, có uy tín với làng xã, đặc biệt phải có tuổi hợp với ngày, tháng, năm tổ chức lễ hội. “Ngai” được rước từ bên ngoài vào đình. Khi “Ngai” vào, chiêng trống nổi lên, một người trong ban tổ chức lấy 1 bát nước tạt vào mặt “Ngai”, “Ngai” nhập (tức là thần đã nhập vào người đóng “Ngai”). Lúc này mọi người quỳ lạy, đây là thời điểm được xem là linh thiêng nhất. Lúc này “Ngai” bắt đầu dạy bảo. Lời “Ngai” dạy thường nói về công việc của dân làng, những việc được mất trong năm, khuyến cáo những việc trong năm mới... nhân dân địa phương rất tin vào “Ngai”.

Sau phần nghi lễ của “Ngai” là phần tế lễ của ban tổ chức lễ hội. Nội dung tế lễ là tạ ơn thần thánh và cầu nguyện cho mùa màng trong năm được tươi tốt, dân làng được mạnh khỏe và vượt qua mọi thiên tai, hiểm họa...

Nếu như phần lễ thu hút dân làng về mặt tâm linh tín ngưỡng thì phần hội là phần vui chơi náo nhiệt của dân làng được diễn ra ở đây. Đây là dịp vui chơi lớn nhất của dân làng, tập trung từ người già đến trẻ con. Không thể thiếu trong dịp lễ hội này là hát chầu văn, ngoài hát chầu văn còn có hát bội, chơi đánh đu, thi nhảy dây, ném còn, hát ví, hát đúm...

Lễ hội kéo dài 3 ngày 3 đêm thì kết thúc, mọi người lại bước vào mùa vụ mới với tinh thần sáng khoái, lạc quan tin tưởng sẽ được thánh thần phù trợ cho một vụ mùa bội thu.

2.1.4. Lễ hội cầu đảo

Cũng như cư dân nông nghiệp ở các vùng văn hóa khác, mùa xuân là mùa lễ hội của người Nguồn ở Minh Hóa.

Vùng Tổng Kim Linh xưa (nay là Tân - Minh - Trung Hóa và một vài xóm ở Hóa Hợp và Hóa Sơn) là vùng thường xuyên bị lũ lụt. Đây là vùng thấp của huyện Minh Hóa, cư dân sống trong các vùng bồi địa và thung lũng thấp, nhỏ hẹp. Hằng năm vào mùa mưa lũ, nước kéo về làm ngập tràn vùng này sang vùng khác, nước lũ dâng cao và chảy mạnh làm tắc đường, cuốn trôi nhà cửa, hoa màu và đôi khi cả sinh mạng con người.

Chính trong điều kiện đó, khả năng chế ngự bằng đò nốc và sức bơi lội của con người phải phát huy để sinh tồn. Từ đó cư dân ở đây tổ chức những cuộc thi tài bơi lội, bơi đò nốc nhằm rèn luyện khả năng phòng tránh thiên tai cho dân làng, hun đúc ý chí vươn lên vượt qua mọi hiểm họa. Những cuộc thi trở thành lễ hội. Phần lễ để cầu nguyện và phần hội thi bơi, hát bội.

Lễ hội cầu đảo kéo dài 1 ngày 1 đêm vào dịp rằm tháng 3 (thời gian này đồng thời cũng tổ chức lễ hội rằm tháng 3 ở khu vực).

Phần lễ diễn ra buổi sáng, chủ yếu là việc cúng bái cầu nguyện. Việc cúng bái không cầu nệ rườm rà như các lễ hội khác. Ban tổ chức (do các chức sắc bầu ra) chuẩn bị một mâm lễ đặt cúng tại nơi diễn ra lễ hội. Sau khi tạ ơn và cầu nguyện thần thánh giúp đỡ nhân dân, ban tổ chức thông báo về hội thi cho nhân dân và các người tham gia thi biết.

Phần hội kéo dài từ lúc kết thúc phần lễ cho đến thâu đêm. Năm đội đua: Cổ Liêm, Kim Bảng, Yên Thọ, Tân Lý và Lạc Thiệu bước vào cuộc đua trong tiếng hò reo cổ vũ của nhân dân các làng. Đường đua thường bắt đầu từ bến nước trước làng Cổ Liêm ngược lên hang Rục (dài 3,5km). Nếu thi bơi bộ thì quãng đường bơi ngắn hơn, thường là bơi vượt sông và bơi trở lại điểm xuất phát. Phần thưởng sẽ thuộc về những đò bơi và người bơi về đích sớm nhất. Do có nhiều đò bơi, nhiều người tham gia thi bơi nên cuộc thi diễn ra nhiều lượt, thường đến xế chiều mới kết thúc. Sau phần thi bơi là các trò chơi khác như hát bội, hò, đúm, ví... cho đến thâu đêm.

Hiện nay lễ hội này không còn tồn tại nữa, nếu còn thì chỉ ở một số làng tổ chức thi bơi đò vào dịp Quốc khánh 2/9, năm tổ chức, năm không.

2.1.5. Lễ hội cầu ngư

Do nằm ở vị trí địa hình sát biển, cho nên cư dân các làng sống ven biển ở Đông Hới đều tổ chức lễ hội cầu ngư. Lễ hội cầu ngư được xem là lễ hội lớn nhất của dân làng biển. Hằng năm lễ hội cầu ngư được tổ chức vào rằm tháng 4. Nguồn gốc của lễ hội là tục thờ cúng cá Voi (Cá Ông) của ngư dân.

Lễ hội tổ chức trong 3 ngày, từ 14 đến 16 tháng 4 âm lịch. Đây là dịp để ngư dân cầu mong mùa cá bội thu mang đậm màu sắc tín ngưỡng. Quy mô lễ hội tùy thuộc vào điều kiện của từng làng, tình hình kinh tế hằng năm; trong đó, làng Bảo Ninh và Quang Phú tổ chức lễ hội này lớn nhất, đều đặn nhất. Trong lễ hội, ngoài các lễ nghi, nhân dân còn tổ chức hò khoan, chèo cạn, múa bông.

Ở Lệ Thủy, có một số xã làm nghề ngư. Do biển bãi ngang, công việc làm ăn gặp nhiều khốn khó, do đó người dân rất tin vào các thế lực siêu nhiên. Lễ hội cầu ngư đáp ứng điều đó.

Lễ hội cầu ngư được coi là lễ hội lớn nhất của cư dân ngư nghiệp. Đây là kỳ đại tế có quy mô lớn ở từng làng. Cũng như ở những miền quê khác, nguồn gốc của lễ hội là tục thờ cá Voi của ngư dân. Khi có cá Voi chết, trôi dạt vào bờ, họ chôn cất tử tế và sau đó lập lăng thờ cúng. Hằng năm vào dịp rằm tháng 4, làng tổ chức lễ hội. Phần lễ được tiến hành rất long trọng. Sau phần lễ là phần hội có rất nhiều trò chơi, trong đó nổi bật nhất và múa bông, chèo cạn.

Lễ hội cầu ngư hàm chứa ý nghĩa tâm linh. Làng tổ chức lễ hội với mục đích cầu khẩn sự phù hộ cho làng gặp nhiều may mắn, làm ăn phát đạt, đi về bình an. Lễ hội thể hiện tính văn hóa nghề nghiệp, biểu hiện sự đoàn kết và gắn bó giữa các thành viên trong làng xã...

2.1.6. Lễ hội bơi trãi

Đây là một lễ hội lớn, tổ chức trước đình Đông Hải, trên sông Nhật Lệ. Lễ hội là dịp để nhân dân vui chơi, vừa tế thần linh, vừa cầu siêu tịnh độ cho những vong hồn của người tử nạn trên sông nước, của cư dân dọc ven biển Đông Hải.

Trước đây, lễ hội được tổ chức hằng năm, sau thì cứ 6 năm tổ chức 1 lần (vì vậy còn gọi là Lục niên canh độ). Hội trải được tổ chức trong 3 ngày, trong 3 ngày đó tại các đình miếu, lăng mộ thờ cá Voi của mỗi làng đều tổ chức lễ cúng Thần và các sinh hoạt văn hóa khác nhau như hò khoan, chèo cạn, múa bông.

Trong lễ hội này có 2 lễ mà không nơi nào có là lễ Trình mũi và lễ Buông phao. Hiện nay lễ hội này được tổ chức vào dịp Quốc khánh 2/9, thu hút được nhân dân tham gia đông đảo.

Lễ hội đua thuyền (hay đua bơi) trên sông Kiến Giang là lễ hội dân gian có từ lâu đời ở Lệ Thủy. Trước Cách mạng tháng Tám, người ta tổ chức đua bơi chủ yếu để cầu mưa (bơi cầu đảo). Lễ hội thường diễn ra vào tháng 4 âm lịch. Năm nào hạn hán kéo dài, uy hiếp mùa màng thì những làng hai bên sông Kiến Giang cùng tổ chức đua bơi. Tuy vậy, so với quy mô lễ hội hiện nay thì lễ hội trước Cách mạng tháng Tám không đông đảo nhân dân tham gia bằng. Đến sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, lễ hội tổ chức vào ngày 2/9 hằng năm để mừng tết Độc lập của dân tộc. Từ đó đến nay, hằng năm lễ hội được tổ chức đều đặn vào dịp Quốc khánh 2/9. Lễ hội đua thuyền là lễ hội lớn nhất, vui nhất, vừa để cầu mưa thuận gió hòa cho một huyện lúa ở phía Nam tỉnh Quảng Bình, vừa là hoạt động văn hóa - thể thao của nhân dân.

Công việc chuẩn bị cho lễ hội kéo dài trước đó ít nhất là một tuần: Chọn thuyền, chỉnh sửa thuyền bơi, kẻ vẽ sơn thuyền, chọn trai... Các bô lão, hương sắc kỳ hào cúng lễ cầu mong thuyền hay, trai giỏi, đạt giải cao. Trong 3 ngày bãi tập trung thuyền bơi ở làng nào cũng giết lợn, mổ bò... trước để tế lễ sau để bồi dưỡng sức trai.

Thuyền bơi thường sử dụng thuyền làm ăn phục vụ cuộc sống như thuyền chở mạ, chở củi... được “bắt” lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo đảm tốc lực cao nhất. Mỗi thuyền bơi thường có 7-10 cặp bơi (1 cặp 2 người), 1 lái, 1 phách, 1 mỏ, 1 tát nước. Độ dài đường bơi thường là 20km. Lúc đua bơi có bơi nam, bơi nữ. Giải thưởng cho các cuộc đua thường là những món quà tinh thần có giá trị không lớn, nhưng làng nào có thuyền bơi giành giải cao thì nhân dân làng đó rất vui mừng. Mỗi lần mở hội nhân dân quy tụ về dọc 2 bên bờ sông Kiến Giang cổ vũ, động viên rất đông đảo, tiếng hò reo, tiếng trống, tiếng mõ vang vọng cả một vùng sông nước Lệ Thủy.

2.1.7. Lễ hội đền Nghe - Phong Nha

Tín ngưỡng và biểu tượng của lễ hội Đền Nghe (Phong Nha)

Chùa Hang (là tên gọi của người dân địa phương) chính là đề chỉ động Phong Nha sau này. Trong cuốn sách: *Môi trường, con người và văn hóa*, (2005, tr.330), có GS. Trần Quốc Vượng xác định trong động còn lưu giữ những dấu vết của một thiết chế tôn giáo của người Chăm. Mặc dù, thiết chế tín ngưỡng này không thể hiện những đặc điểm của phật giáo cũng như nhiều cư dân Bình Trị Thiên vẫn gọi lẫn lộn *đền* và

chùa, nhưng nhân dân hai thôn Phong Nha và thôn Trầm đặt cho một ngôi đền toạ lạc ngay trước cửa động Phong Nha tên là Đền Nghe - ở đây con người có thể lắng nghe những lời thiêng liêng vọng ra từ trong động.

Về thời gian lập đền, cư dân xã Sơn Trạch cho rằng, đền có trước khi người Việt đến khai khẩn và cư trú. Có thể nói nó thuộc một trong những cư dân tiền trú: Chăm, Chút...(?). Ví dụ địa danh của các thôn trong xã Sơn Trạch gợi ta nghĩ tới những địa danh Champa như Trầm, Mé, Hà Vàng, Hà Lòi, Na, Hội Mộôc, Chao - Lính, Cù Lạc... Theo GS. Trần Quốc Vượng cho biết thì *Đại Nam nhất thống chí* ghi là Phong Gia và Giáo sư liên hệ với 1 trong 4 nguyên tố mà Phật giáo quan niệm là tạo tác ra vật chất. Thử liên hệ với ngữ hệ Môn - Khmer, phải chăng Phong Gia bắt nguồn từ Ph' Ea có nghĩa là nguồn nước chứ không có nghĩa là nhà gió?

Điều đáng chú ý ở đây là vị trí của ngôi chùa / đền Nghe đều liên quan mật thiết mỗi quan hệ tâm linh của cư dân ở đây với hang động và nguồn nước thiêng liêng từ hang động chảy ra:

“Trong sâu thẳm của tâm linh, con người coi hang động thoáng như vẫn còn tồn thức của thời hoang sơ luôn níu kéo tâm hồn nhân thế, hang động là tử cung của bà mẹ vũ trụ để con người vào hang thiêng là đi tìm chất vô nhiễm, là nhập vào linh khí của đất trời mà cầu trưng sinh bất tử”.

Cầu đảo, là theo cách thường gọi của bà con ở đây nhưng theo cách hiểu của họ, *thực chất là lễ cầu nước, cầu an chứ không chỉ đơn thuần là cầu mưa*. Về truyền thuyết, kiểm chứng lại, có thể về sau, con người hiện đại đã tưởng tượng, thêm thắt các tình tiết làm cho nên nó có phần hơi xa so với cái nguyên bản, nguyên gốc của nó. Lễ hội cầu nước, lễ rước nước là lễ cầu nước của bà con trong hai thôn: thôn Trầm và thôn Phong Nha. Hiện nay cư dân của hai thôn đều xác nhận tín ngưỡng thực chất của họ là một tục thờ và cầu nước và lễ hội gắn với ngôi chùa / đền này là một lễ cầu nước.

Chúng tôi đã gặp cụ già 88 tuổi, còn khá minh mẫn và nhớ khá lâu, được cụ cho biết, các thôn vốn là vạn thủy cư bây giờ đã lên bờ và mang theo tên cũ như: Hà Lòi, Trầm, Phong Nha, trước đây vốn là tên của các *vạn*, gọi là vạn Hà Lòi, vạn Trầm. Chi tiết đặc biệt này cho chúng ta thấy rằng, cư dân bản địa ở đây, vốn trước kia là *các cư dân vạn chài trên sông Sơn*. Từ làm nghề đánh bắt cá trên sông đã lên bờ làm nghề nông, nhưng đời sống tâm linh tín ngưỡng của họ vẫn gắn bó với con đò và dòng sông Sơn từ lâu đời. Cụ nói là “bọn tôi đều là ở dưới vạn lên, cho nên là mấy cái địa danh bây giờ Hà Lòi, Trầm, Phong Nha đều là của vạn cả...”. Điều đó xác định nguồn gốc sâu xa của tục cầu nước của cư dân vạn chài vùng Phong Nha.

Lễ cầu nước này chỉ thực hiện sau một thời gian dài bị đại hạn, mất mùa, có khi là một năm rưỡi hoặc hai năm liền, gặp quá nhiều khó khăn trong việc chống hạn, làm ăn không được, thì bà con phải nghĩ đến việc cầu đảo. Chính vì vậy, lễ cầu đảo này xuất phát từ bức xúc trong đời sống và gắn bó chặt chẽ với đời sống nhân dân, chứ không phải định hình thành một chu kỳ hàng năm như các nơi khác. ý kiến này là khá thông nhất, cả ở bên Phong Nha lẫn cả ở bên Trầm. Các cụ già ở độ tuổi

70, 75, 88,... đều xác nhận là, chỉ thực hiện lễ cầu nước *khi có nhu cầu thật bức xúc, cấp bách*.

Theo lời kể của các cụ, trong lễ cầu nước này có việc dìm một con chó đen xuống nước với mục đích gây xú ố, khiến cho thần nổi giận mà phải gây mưa để làm sạch, tẩy mùi xú ố đó. Và thường thì trong vòng ba ngày sau sẽ linh ứng và có mưa xuống, ở dưới hạ lưu còn thấy chảy ra ba dòng nước đỏ chứng tỏ sự ứng nghiệm đó. Màu đen này hợp lý hơn, bởi vì màu đen là màu của thế giới âm, thế giới thiêng mà như chúng ta đã biết người ta hay có ấn tượng với những con vật có màu đen như quạ đen, mèo đen, gà đen... Màu đen thuộc hành Thủy. Người Việt không chỉ thờ chó như là tô tem mà còn coi chó như là yếu tố để làm pháp thuật trừ tà trừ ma, để giải hạn. Tuy nhiên, trong nghi lễ của bà con ở đây, dìm con chó đen xuống nước thì đó chỉ như là một phép thuật, trong tín ngưỡng của hầu hết các dân tộc ở nước ta thì chó tượng trưng bóng đêm, cho tầng dưới, cho sự chết và cho pháp thuật. Chúng tôi xác định hai ý nghĩa chính trong hành vi dìm chó đen là một nghi lễ hiến sinh và giải hạn nhưng biểu tượng chính của lễ cầu đảo này là NƯỚC.

Cho nên việc cư dân Phong Nha dùng chó đen làm vật hiến sinh trong lễ hội đền Nghe là nét độc đáo ít nơi có và phù hợp với việc cầu nước. Cư dân ở Phong Nha thờ nước và cầu nước chứ không thờ chó cho nên ta cũng không bàn về điều này nữa. Và yếu tố nước ở đây là điềm lành, là cầu may, cầu mùa xuất phát từ hệ sinh thái mạch nước ngầm và hang động.

Xuyên suốt ký ức về lễ hội này ta thấy rằng, không gian thiêng vẫn còn, thời gian thiêng vẫn còn, biểu tượng chính là nước, việc sử dụng chó đen làm phép thuật và hiến sinh đã rõ ràng.

Lễ cầu đảo này xuất phát từ tín ngưỡng về sông nước nói chung, trong đó có cầu nước, tức là tín ngưỡng thờ thủy thần của bà con cư dân vạn chài, của cư dân sông nước. Có thể nói, lễ cầu nước chùa Hang / Nghe vừa là ước muốn của con người về chất vô nhiễm thiêng liêng kia vừa là một ứng xử của tâm linh của cư dân đối vị thần hang động. Tục thờ ở đền nghe tích hợp ba tục thờ Sơn Thần, Thủy Thần và Cốc Thần, nhưng nước là biểu tượng chính, là nguyện vọng, là cầu mong của bà con. Tôi nghĩ rằng, cái này hoàn toàn phù hợp với tâm thức của người Việt sống nhờ vào sông nước và hang động nơi nguồn nước bắt đầu, của cư dân Đông Nam Á. Cho nên nếu ta tổ chức một lễ cầu nước, rước nước thì hoàn toàn vừa mang tính dân tộc bản địa, vừa mang tính văn hoá, không hề có vấn đề mê tín dị đoan.

Theo ký ức dân gian thì thời điểm có thể tổ chức lễ hội vào mùa khai hạ, tức là vào đầu mùa hạ 8/4 âm lịch, có nơi, các cụ làm vào 5/5 hoặc vào rằm tháng 7. Có năm nguy kịch, mất mùa, dịch bệnh thì cuối tháng Chạp vẫn có thể tổ chức lễ cầu nước (điều này không chính xác lắm).

Về mặt thời gian, sau khi kiểm tra trong ký ức nhân dân, thì chúng ta có thể tổ chức lễ hội vào tháng 4 âm Lịch là tốt nhất. Bởi tín ngưỡng rước nước của bà con, cũng giống như cư dân vạn chài ở đồng bằng Bắc Bộ, cư dân nông nghiệp sống ở vùng

ven sông Hồng, thì thường là từ mùng 1 cho đến mùng 10 tháng 4 âm lịch (*tập trung nhất là lập hạ 8/4*), chậm nhất là đến rằm tháng 4, một số hội như hội Keo, hội Dầu, đền Đậu An, một số nơi khác có thể sớm hơn là 15 tháng Giêng, nhưng phần lớn là vào mùa Xuân.

Không gian lễ hội

Tại khu đền cũ ở dưới chân của đền mới hiện đang tọa lạc, đền hướng ra sông và cửa động hợp phong thủy và cận sơn, cận thủy và cận động gắn với tục thờ: Thủy thần, Sơn thần và Cốc thần. Thủy vực trước bến đò lên đền Nghe cửa động Phong Nha.

Trung tâm lễ cầu nước sẽ là thủy vực trước cửa động Phong Nha được giới hạn ước lệ bằng việc dùng khoảng 15-20 cái thuyền. Trong đó, 17 chiếc thuyền chở cờ phướn tượng trưng cho Thủy, Mộc, Hỏa, Thổ, Kim: trong đó 3 thuyền tượng trưng cho hành Thổ làm trung tâm (trong 5 thuyền này có 1 thuyền rồng định vị trước cửa động, trên thuyền rồng chở choé nước và kiệu, 2 thuyền chở trống chiêng và bát âm). Những chiếc thuyền thay đổi đội hình ngũ hành theo tuần tự của diễn trình lễ hội do ban tổ chức điều hành và có tập dượt từ trước.

Phần Hội

1. Hát bội: (hát vào đêm trước hội) do đoàn tuồng bội dân gian Khương Hà, xã Hưng Trạch cùng với các đội văn nghệ trong khu vực tham gia trình diễn.

2. Bơi chải: Thường trước đây họ đóng mười thuyền và mỗi thuyền là 10 người, thi với nhau ngay sau khi tế. Có điều độc đáo là, do chính nguồn gốc trước đây là cư dân vạ chài trên sông nước, nên khi tổ chức bơi chải, thì họ lấy luôn thuyền vắn dùng hàng ngày để mang ra đua mà không đóng thuyền mới. Khi tổ chức bơi, thì các tay bơi ăn mặc rất đơn giản, mỗi người đều có một cái đai màu đỏ buộc ở bên lưng. Hội bơi chải thu hút hàng ngàn người tham dự cổ động cho hai xã tranh tài với một không khí náo nức vui vẻ.

3. Trò diễn thứ hai ngay sau lễ bơi chải, gắn chặt chẽ với cầu nước đó là kéo co. Các làng đều cử ra các đội kéo co của làng mình.

4. Đánh đu: riêng về đánh đu thì ở bên Phong Nha có kể là trước đây còn có hẳn một cây xoài cổ thụ để làm cột đu.

5. Các trò chơi dân gian là cướp cù, đây cũng là trò chơi mang dấu ấn của tín ngưỡng phồn thực... các trò chơi dân gian phong phú khác như chọi chân, đánh khăng, đánh cù... đều tập trung biểu hiện ước vọng của lễ cầu đảo. Vì vậy, có thể nói rằng, phần hội, minh họa rất rõ nét cho phần tín ngưỡng, phần lễ trong lễ cầu nước này.

Lễ hội này xuất phát từ tín ngưỡng về sông nước nói chung, trong đó có cầu nước, tức là tín ngưỡng thờ thủy thần của bà con cư dân vạ chài, của cư dân sông nước. Có thể nói, lễ cầu nước đền Nghe thể hiện ước muốn của con người về chất vô nhiễm thiêng liêng kia vừa là một ứng xử của tâm linh của cư dân đối vị thần hàng động. Tục thờ ở đền Nghe tích hợp ba tục thờ Sơn Thần, Thủy Thần và Cốc Thần,

nhưng nước là biểu tượng chính, là nguyện vọng, là cầu mong của bà con chúng ta nảy sinh từ sự nghiệp chinh phục thiên nhiên, khai hoang mở đất bao đời nay.

Tuy nhiên, sau nhiều năm chiến tranh, do bị tàn phá bởi bom đạn kẻ thù và do điều kiện kinh tế gặp nhiều khó khăn nên tục thờ và lễ hội đã bị mai một. Đền Nghe đã được nhà nước đầu tư tôn tạo và phục dựng, nhưng điều kiện vật chất cho lễ hội không có, những người hiểu biết về lễ hội đã già, hơn 60-70 năm qua chưa tổ chức lễ hội.

Nhận thấy ý nghĩa to lớn của lễ hội trong đời sống tâm linh của nhân dân Sơn Trạch và tầm quan trọng của nó gắn với Di sản Thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình, Sở Văn hóa Thông tin quyết định đầu tư cơ sở vật chất và Viện Văn hóa Thông tin, Bộ Văn hóa Thông tin đầu tư tư vấn khoa học, hướng dẫn phục dựng, Ủy ban nhân dân huyện Bố Trạch chỉ đạo trực tiếp, Ủy ban nhân dân xã Sơn Trạch phối hợp với Trung tâm Du lịch Văn hóa Phong Nha, Vườn Quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng cùng tổ chức lễ hội đền Nghe 2006.

Từ lễ hội đền Nghe ta có thể nghĩ đến một lễ hội Phong Nha, mà trong đó thuyền rồng rước chèo nước ở dưới sông và đài lửa sẽ ở trên bờ, khán đài hai bên sẽ là các quan khách. Ở dưới là thuyền rồng với biểu tượng chính là NƯỚC, ở trên là khán đài với biểu tượng là NGỌN LỬA TRUYỀN THỐNG CÁCH MẠNG, tạo thành biểu tượng tuyệt đẹp về sự hài hòa giữa âm và dương, giữa thủy và hỏa, trong khi đó lại kết hợp được cổ truyền và hiện đại. ĐÓ LÀ MỘT BIỂU TƯỢNG KÉP MÀ CHỈ LỄ HỘI PHONG NHA MỚI CÓ! Nhờ vậy chúng ta thổi hồn vào Di sản Thiên nhiên Phong - Nha Kẻ Bàng và biến nơi đây thành một điểm đến du lịch lý tưởng.

Từ xưa, nhân dân Quảng Bình đã sáng tạo và chơi nhiều trò chơi dân gian nhằm thỏa mãn nhu cầu đời sống tinh thần, mang ý nghĩa tín ngưỡng, giải trí hay rèn luyện sức khỏe, thường tổ chức trong các dịp lễ hội và cũng thường được chơi trong sinh hoạt hàng ngày.

a. Nhóm trò chơi có tính ma thuật cổ xưa như phồn thực: Đánh đu, đua thuyền, ném xoan, ném còn, cướp cù.

b. Đa số bảo tồn các trò chơi mang tính rèn luyện tính cộng đồng, sức khỏe và trí tuệ: Kéo co, chọi gà, bài chòi, đấu vật, thả diều, đánh bi, đánh khăng, chơi cờ người, đánh roi, bài thai, đánh ô quan, đánh vù, đấu cờ người, cờ tướng, chọi trâu, thi nấu cơm, chèo cạn, đánh thẻ, đi câu vông, đi cà kheo, kéo co, nhảy dây, nhảy sạp,...

Trò chơi dân gian trong lễ hội là hiện thực hóa biểu tượng của lễ hội và tụ điểm của phân hội. Chúng ta cần phục hồi các trò chơi dân gian này đặc biệt trong lễ hội tạo nên những ấn tượng đối với du khách thập phương.

2.2. Nghệ thuật cổ truyền

2.2.1. Vài nét về loại hình dân ca Quảng Bình

Đây là loại hình khá phong phú, phản ánh nhiều lĩnh vực trong cuộc sống của nhân dân trước đây:

- Các hình thức hát: Hát nhà trò, hát sắc bùa, lăm Lào, hát ví đúm, hát bội.

- Các hình thức hò: Hò thuốc, hò kéo nôi, hò vãn, hò đối đáp - giao duyên, hò đưa linh, hò khoan, hò giã gạo, hò xay lúa, hò đối đáp trong lao động sản xuất, hò chèo cạn, hò bài chòi, hò kéo lưới, hò kéo neo - kéo buồm, hát phường vải, múa long - hổ.

- Các hình thức múa: Múa bông, múa trong hát nhà trò,...

Mức độ bảo tồn hát tuồng cao nhất là Bố Trạch với 14 làng chiếm 6,3%, thứ đến Minh Hóa với 9 làng chiếm 6,9%. Hát Kiều: Đồng Hới với 18 làng, Tuyên Hóa với 16 làng. Hát giao duyên: Lệ Thủy với 47 làng chiếm 23,6%. Hát dân ca: Lệ Thủy với 131 làng, Minh Hóa với 79 làng, Đồng Hới với 35 làng.

2.2.2. Tuồng Khương Hà - một loại hình nghệ thuật diễn xướng mang tính dân gian sâu sắc

Tuồng nước ta có từ bao giờ? Câu hỏi này cho đến nay vẫn còn là mối băn khoăn trăn trở của nhiều nhà nghiên cứu. Trong “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên thế kỉ thứ XI cho rằng nghệ thuật sân khấu Việt Nam bắt đầu từ sự kiện năm 1258, trong lần đại thắng quân Nguyên Mông lần thứ nhất đã bắt được Lý Nguyên Cát làm tù binh và cho y diễn vở “Tây Vương Mẫu hiến bàn đào”. Theo sách này thì nghệ thuật tuồng có mặt ở nước ta từ ngày ấy và tuồng ở Việt Nam có nguồn gốc từ Trung Quốc. Nhưng theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu, thì tuồng là kết quả của sự phát triển liên tục từ nền ca múa thô sơ cổ xưa của ta lên đến hình thức sân khấu, và nước ta đến thời Lý, Trần thì các hình thái ca kịch nhạc riêng lẻ đã đã tổng hợp lại thành hình thức sân khấu thô sơ với những “cảnh tuồng”.

Theo GS Trần Quốc Vượng, cho đến thời Lý, Trần thì tuồng không những đã đạt tới một trình độ phát triển đáng kể mà còn trở thành một nét khá phổ biến trong đời sống tinh thần của dân tộc. Đến thế kỉ thứ XVI, XVII, thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, thì tuồng đã theo Đào Duy Từ vào Nam, và Đào Duy Từ rất có thể là người đã truyền bá tuồng vào đất Quảng Bình. Nếu đúng như thế thì tuồng Khương Hà đã ra đời trên một vùng đất giàu truyền thống và có những nghệ nhân tuồng danh tiếng ở miền Trung.

Hát tuồng ở Khương Hà có gốc tích từ thế kỉ thứ XVI khi Quảng Bình là vùng biên viễn của Đàng Trong, và hát tuồng do quân lính Đàng Trong ra trấn giữ biên ải dọc sông Gianh mang theo để diễn cho nhau xem. Dân các làng quê dọc sông Gianh trong đó có làng Khương Hà đã học theo và từ đó cải biến để hình thành tuồng làng như bây giờ.

Trong cuốn “Tuồng Quảng Nam viết: “Nghệ sĩ tuồng Quảng Nam thường xuyên giao du với nghệ sĩ ở Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên, vốn là ba nơi sản sinh ra nhiều nghệ sĩ tài năng, được mệnh danh là những ca sĩ “đàn anh”, “đàn chú”, “đàn thầy”. Nghệ thuật biểu diễn tuồng ở ba tỉnh trên là cùng một phong cách...trước đây nghệ nhân ở ba tỉnh trên thường vào biểu diễn ở Quảng Nam...”

Còn các cụ nghệ nhân trong đội tuồng Khương Hà thì nói, Khương Hà vốn không phải là làng tuồng gốc, tuồng Khương Hà là do các cụ đi xem tuồng ở Kẻ Đồi, làng hát tuồng nổi tiếng trong câu ca:

Đêm nghe tiếng trống kẻ Đồi

Tiếng chuông kẻ Hạc tiếng còi kẻ Lau

(-Trống Kẻ Đồi là tiếng trống tuồng

- Chuông kẻ Hạc là chuông nhà thờ

- Còi kẻ Lau có thể là tiếng tù và của thợ săn).

Vì quá ham thích và say mê tuồng làng bạn, nên khi về, họ đã cố hồi tưởng và ghi chép lại, rồi tự luyện tập, tự diễn cho nhau xem, dần dần hình thành nên được một đội tuồng của riêng làng mình. Trải qua bao thăng trầm của thời gian, những đội tuồng của các làng khác đã mai một dần, kể cả ở kẻ Đồi, chỉ riêng có duy nhất Khương Hà, tiếng trống tuồng vẫn vang lên giục giã rộn ràng giữa những đêm xuân trong không khí náo nức say mê của dân làng.

Tuồng Khương Hà còn mang đậm tính chất dân gian. Một đặc điểm của nghệ thuật diễn xướng dân gian là không chỉ mang lại thích thú cho người xem, người nghe mà còn mang lại thích thú thẩm mỹ cho bản thân người diễn xướng, thỏa mãn con người nghệ sĩ trong cá nhân mỗi nghệ nhân. Có lẽ chính vì thế mà các nghệ sĩ dân gian của đội tuồng Khương Hà còn lưu giữ lại được các vở tuồng cho đến tận ngày hôm nay, dù trải qua bao năm tháng chiến tranh, qua bom đạn, nhưng cuốn sổ ghi vở tuồng, trang phục biểu diễn vẫn còn được cất giữ, mặc dù để giữ được cho đến thời điểm này, những bộ trang phục ấy cũng đã cũ sờn, bạc trắng, có chỗ còn loang lổ những đoạn chỉ màu.

Một đặc điểm quan trọng của diễn xướng dân gian ở chỗ, nó là một loại hình nghệ thuật mang tính nguyên hợp, tuồng Khương Hà gắn liền với yếu tố tâm linh. Tuồng Khương Hà không đơn thuần chỉ gắn bó máu thịt với đời sống sinh hoạt của người dân, đi vào trong đời sống của nhân dân như một nhu cầu không thể thiếu được, thỏa mãn không chỉ con người nghệ sĩ ẩn tàng trong những người nông dân chân lấm tay bùn, mà còn cao hơn thế, tuồng đã đi vào trong đời sống tâm linh của mỗi người dân Khương Hà, đi vào tận sâu trong cõi thiêng liêng, trong tâm thức của mỗi người: Vì nếu như tháng giêng mà không có hát tuồng, không có tiếng trống tuồng thì *không yên với dân*. Hiện tại đội tuồng còn giữ được hai vở do các cụ ghi chép để lại là “Vì dân vì nước”, “Tô thẩm sơn hà” và vở “Mười lăm năm quật khởi”.

Tuồng Khương Hà là một loại hình nghệ thuật diễn xướng mang đậm tính dân gian độc đáo và đặc sắc, từ là những người nông dân ngày thường thì chân lấm tay bùn nhưng trong những đêm diễn họ hoá thân thành những nghệ sĩ sống hết mình và say sưa với nhân vật cho đến những hình thức, cách thức tổ chức biểu diễn của mỗi vở tuồng... đều phản ánh một loại hình nghệ thuật diễn xướng xuất phát từ dân gian, được

nuôi dưỡng và lớn lên trong bầu không khí hồn nhiên tươi mới giản dị và mộc mạc của những người dân quê.

Sức sống mãnh liệt của tuồng Khương Hà cho đến nay không chỉ đơn thuần cho thấy niềm đam mê nghệ thuật của người dân thôn Khương Hà mà nó còn phản ánh những phương diện khác trong đời sống tâm linh, phản ánh tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước. Không những thế, sự thăng trầm của đội tuồng còn phản ánh sự thăng trầm biến đổi của làng Khương Hà trong quá khứ, trong hiện tại và cả tương lai sau này, bởi sự mất còn của một hiện tượng văn hoá dân gian còn phản ánh tổng thể những biến đổi trong đời sống, nếp sống, những biến đổi trong tư tưởng, quan niệm của người dân qua từng thời kỳ khác nhau.

Tuồng Khương Hà sở dĩ sống được cho đến ngày hôm nay là do nó đã ăn sâu bén rễ, ngấm vào máu thịt và đi vào cuộc sống của người Khương Hà như là một món ăn tinh thần không thể thiếu được. Nó đã trở thành một phần trong truyền thống, trong bản sắc văn hoá của Khương Hà.

Trong những năm gần đây, khi cuộc sống đổi thay từng ngày, đặc biệt khi du lịch Phong Nha - Kẻ Bàng trỗi dậy, thì những hình thức giải trí của cuộc sống hiện đại ồn ào đã được những lớp trẻ của Khương Hà nắm bắt rất nhanh.

Việc giữ gìn và làm thế nào cho tuồng Khương Hà tồn tại và sống được trong thời điểm hiện nay là một vấn đề không hề đơn giản và dễ dàng. Bởi phải đặt và coi tuồng Khương Hà như là một hiện tượng văn hoá tổng thể, tức là đặt nó trong mối liên hệ với phong tục tập quán, trong truyền thống văn hoá của làng, nơi chính từ đó mà nghệ thuật tuồng nảy sinh, tồn tại và phát triển cho đến hiện nay thì mới mong gìn giữ được nó.

Nhưng các hiện tượng văn hoá không phải là cái gì nhất thành bất biến, chính vì vậy, muốn cho tuồng Khương Hà tiếp tục sống được, nhất là trong đời sống của các lớp trẻ làng Khương Hà, thì tuồng Khương Hà phải kịp thời thích nghi với cuộc sống hiện đại và trở thành một sản phẩm du lịch trong hệ sản phẩm du lịch của trung tâm văn hóa du lịch Phong Nha.

2.2.3 Hát Kiều - hình thức sân khấu dân gian mang tính chất dân tộc

Hát Kiều đã tồn tại ở xã Quảng Kim, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình, gần một thế kỷ nay. Theo các bậc cao niên ở trong xã cho biết: Khi các cụ lớn lên vào khoảng năm 1930-1937 thì đã có hát Kiều trong địa phương. Các cụ cũng đã nghe ông bà, cha mẹ kể lại rằng: Thời gian trước nữa cũng đã có hát Kiều lưu truyền trong thôn xóm.

Bởi vậy hình thức văn nghệ hát Kiều, không biết có từ bao giờ, song nó đã lưu lại cho đến ngày nay. Cũng theo các cụ cho biết: Trong thế kỷ XX này, ở Quảng Kim đã có năm đoàn Kiều của năm thế hệ kế tục nhau để hát. Một đoàn có trước 1937. Từ 1937-1945 có hai đoàn cùng song song tồn tại. Từ 1946-1957 có một đoàn khác nối tiếp. Từ năm 1958 đến năm 1963 lại có đoàn khác. Trong chiến tranh chống Mỹ bị lãng

xuống. Đến năm 1993 có một đoàn hoạt động cho đến nay. Tất cả các đoàn đều xuất phát từ văn nghệ quần chúng mà ra. Các diễn viên không có phụ cấp, không có lương bổng. Những người ham thích tập hợp nhau lại tổ chức ra. Biểu diễn mua vui, không bán vé. Sau ngày cách mạng tháng tám đến nay, các đoàn Kiều là đội văn nghệ của xã, phục vụ nhân dân trong xã là chính. Cũng có khi đi hội diễn các xã bạn để giao lưu văn hoá.

Hình thức văn nghệ này được nhân dân trong xã rất yêu thích và mến mộ. Bởi vậy sau một thời gian chống Mĩ, bị gián đoạn, tháng 3 năm 1993 các cụ cao tuổi trong địa phương thấy hát Kiều là văn nghệ truyền thống của địa phương rất quý giá, sợ rằng sau này sẽ mất đi không lưu lại được cho con cháu.

Bởi vậy các cụ tập hợp nhau lại để hát. Muốn hát phải có kịch bản. Kịch bản bây giờ không còn nguyên vẹn. Các cụ cho cụ Từ Xuân ấn và cụ Đặng Văn Đôn tìm kiếm, sưu tầm chỉnh lý để có thể hát được. May mắn quyển sổ ghi chép nội dung hát Kiều của cụ Phan Ngũ (cụ Phan Ngũ trước đây là phụ trách thông tin văn hoá của xã. Và đội trưởng đội văn nghệ xã năm 1957) còn lại một ít. Hai cụ tìm đến các cụ trước đây có tham gia đóng các vai trong hát Kiều để ghi chép lại (như cụ Ấn, cụ Lạc, cụ Tỷ, cụ Khâu). Cũng may mắn thay các cụ còn nhớ được nhiều về cả nội dung và về cả làn điệu hát. Từ đó hai cụ lần mò, chấp nối lại cho đầy đủ. Sau gần 3 năm, các cụ mới tìm kiếm, chỉnh lý, bổ sung được kịch bản từ đầu đến hết phần Hoạn Thư đánh ghen. Đây là việc làm hết sức khó khăn, tốn nhiều thời gian và công sức, đòi hỏi hai cụ có tính kiên trì cao. Các cụ vừa sưu tầm, vừa đối chiếu nguyên tác để chỉnh lý cho phù hợp. Đoạn nào thiếu thì bổ sung cho đầy đủ. Hai cụ hoàn chỉnh kịch bản đến đâu tập hát và phải thu băng đến đó. Phải cho hát đi hát lại nhiều lần để bổ sung và chỉnh lý. Cho đến bây giờ các cụ đã hoàn thành được 2/3 kịch bản (từ đầu hết phần Thúc Sinh và Hoạn Thư). Các đang tiếp tục sưu tầm và chỉnh lý phần còn lại, ở đây cũng cần nói thêm vài nét trong kịch bản để độc giả rõ.

1. So với nguyên tác - thì kịch bản này có thêm một số vai diễn mà trong nguyên tác không có, hoặc có thì cũng chêm phá vài nét như *vai bán tơ, vai lính xá, vai hề, vai đồng con, vai quan xử kiện...*

2. Trong lời nói, lời hát của các nhân vật có khi sử dụng nguyên xi ngôn từ trong nguyên tác. Nhưng phần lớn không dùng đúng như ngôn từ trong nguyên tác mà có cải biến thêm vào, bớt đi, hoặc thay đổi cho dễ hát theo làn điệu, song nội dung không sai lệch với nguyên tác.

3. Trong nội dung hát của các vai diễn có xen kẽ một vài bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm. Có một vài bài thơ chữ Hán chép lại, song chưa hiểu hết nghĩa có thể chép sai một số từ. Bản thân của hai cụ cũng chưa thể chỉnh lại cho đúng theo từ của tác giả. Vì vậy bạn đọc cũng hết sức thông cảm.

4. Vì kịch bản cũ mất mát gần hết, các cụ còn sống đọc lại cho chép. Trước đây hát sao bây giờ đọc lại vậy, cũng không biết đúng hay sai. Các cụ nhớ nhập tâm, có khi không hiểu hết ý nghĩa của câu hát. Đó cũng là nguyên nhân góp phần sai lệch của kịch

bản mới và cũ. Riêng hai cụ, sưu tầm, chỉnh lý, bổ sung thì trình độ có hạn nên chắc chắn còn nhiều sai sót. Mong các bạn độc giả chỉ giáo giúp đỡ để tăng thêm phần giá trị của kịch bản.

Ngoài những phần đã nêu trên, theo các cụ, thì kịch bản này là một kịch bản hay, súc tích về nội dung, hát bằng nhiều làn điệu khác nhau và bám sát với nguyên tác.

Với tâm huyết muốn để lại một cái gì cho con cháu mai sau, các cụ đã tận tâm, tận lực mang hết khả năng và trình độ của mình, hy vọng góp một phần nhỏ để bảo tồn, khai thác phát huy vốn văn hoá, văn nghệ dân tộc của đất nước.

2.3. Sản phẩm du lịch văn hoá danh nhân Quảng Bình

Trong 410 năm gắn với danh xưng “Quảng Bình”, vùng đất này đã sản sinh ra nhiều danh nhân đã có những đóng góp kiệt xuất vào quá trình xây dựng, bảo vệ và phát triển quê hương và đất nước và đã làm rạng danh quê hương và đất nước... qua nhiều thời kỳ lịch sử như Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, Trương Xán, Dương Văn An, Nguyễn Hàm Ninh, Hoàng Kế Viêm, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Hàn Mạc Tử, Lưu Trọng Lư,...

Có thể nói, Quảng Bình là một trong những địa linh nhân kiệt phát triển từ các hăng số địa lý sinh thái, cơ tầng văn hóa và văn hóa dòng họ của Quảng Bình. Trong cấu trúc này, hăng số địa lý là những điều kiện cần, hăng số văn hóa là những điều kiện đủ cùng với sự nỗ lực và tài năng cá nhân là điều kiện quyết định.

Văn hoá dòng họ là một tiểu hệ thống văn hoá chứa đựng toàn bộ những giá trị văn hoá vật chất, văn hoá tinh thần và tâm linh do các dòng họ sản sinh ra trong quá trình hình thành và phát triển. Nó là một chuỗi liên kết: cá nhân - gia đình - dòng họ - làng xã - vùng miền - đất nước.

Do vậy, văn hoá dòng họ là một trong những bộ phận quan trọng hình thành văn hiến dân tộc và là một nhân tố tích cực tạo nên những danh nhân văn hóa như là một điều kiện đủ. Di sản văn hoá dòng họ thường được sản sinh, tái tạo, lưu giữ trong các dòng họ văn hiến, như cách nói của GS Trần Quốc Vượng là khả năng di truyền văn hoá chỉ được “nghiệm sinh đúng ở các dòng họ văn hiến”.

Các danh nhân Quảng Bình đã đóng góp những giá trị đặc sắc vào văn hoá Việt Nam: thứ nhất là lòng yêu nước cháy bỏng với tinh thần xả thân cứu nước với tư cách những người lính thiện chiến và tướng lĩnh quân sự tài ba; thứ hai là truyền thống hiếu học giàu chí tiến thủ đạt tới đỉnh cao của học vấn và đức độ; thứ ba dám nghĩ, dám làm, dám xông phá khai canh mở cõi và mở đường; thứ tư là truyền thống sáng tạo mạnh mẽ mang tính đột phá trong văn chương nghệ thuật và thứ năm là nhân cách lớn có tầm ảnh hưởng vượt không gian và thời gian.

Đó cũng chính là hăng số văn hoá, mà trên nền tảng đó các danh nhân đã sinh ra và trưởng thành. Ở đây xuất hiện một mối quan hệ biện chứng, các dòng họ sinh tạo ra các danh nhân và các danh nhân cũng góp phần sinh tạo ra danh gia vọng tộc vừa làm rạng rỡ quê hương đất nước. Đó chính là những tiền đề hình thành “Bát danh hương” được truyền tụng từ đời này sang đời khác như “Sơn - Hà - Cảnh - Thổ - Văn - Võ -

Cổ - Kim”. Bát danh hương này cũng cần được khai thác để phát triển du lịch danh thắng và du lịch nông thôn vì tính độc đáo của từng danh hương.

2.4. Sản phẩm du lịch văn hoá tộc người thiểu số Quảng Bình

Sự biến động trong quá trình chuyển cư và giao thoa văn hoá của các tộc người ở miền Tây Quảng Bình vốn đã vượt khỏi biên giới quốc gia từ lâu đời. Đó chính là sự đan xen, tiếp biến, không chỉ trong các nhóm địa phương cùng tộc người mà còn là sự gắn bó giữa những cộng đồng nói ngôn ngữ Mon - Khmer và Việt - Mường, Lao - Tai, Malayo - Polynesien trên những vùng đất dọc tuyến biên giới trên lãnh thổ Quảng Bình.

Sơn hệ đá vôi vách dựng và lăm cách trở trên địa bàn cư trú của các nhóm tộc người ở Quảng Bình, sự hạn chế các mối quan hệ với vùng thấp với nơi cư trú của những cộng đồng phát triển theo con đường ruộng nước đã tạo nên việc bảo lưu lâu dài những yếu tố cổ trên nhiều phương diện của đời sống các tộc người nơi đây, vô hình trung, đã trở thành những điểm đặc trưng và hấp dẫn đối với nhiều ngành khoa học và tất nhiên bao gồm cả môi trường du lịch khám phá văn hóa tộc người. Đây chính là địa bàn hấp dẫn để có thể tiếp cận và lấp đầy những khoảng trống đang đặt ra về vấn đề quá trình phục dựng con đường phát triển lịch sử ngôn ngữ Việt.

Về phương diện văn hoá, không ở đâu tốt hơn ở địa bàn Tây Quảng Bình để nhận diện những đổi thay và thích ứng của người Việt trong quá trình di trú và tồn tại trong môi trường sống mới khi tiến về phía Tây, địa bàn của cửa núi đá và các thung lũng hẹp. Cũng như không đâu hơn ở đây, các nhà nghiên cứu có thể tìm gặp nhanh chóng và phổ biến dấu vết tàn dư của những yếu tố văn hoá nguyên thủy phản ánh trong đời sống văn hoá cộng đồng. Một khung cư trú vừa bảo lưu khá nguyên vẹn những yếu tố văn hoá cổ do phạm vi giao lưu hạn hẹp trong không gian, nhưng lại chuyển biến chậm chạp trong thời gian; tất cả đã tạo nên một dạng bảo tàng sống, có thể quan sát hoặc phục dựng không khó qua ký ức của những chứng nhân có tuổi đang còn. Bên cạnh đó, trong thời kỳ chiến tranh, việc thích ứng khi di trú hẳn vào rừng sâu, đã xảy ra hiện tượng thoái hoá văn hoá ở một số bộ phận người, khiến dư luận một thời xôn xao về cộng đồng Rục, đã làm cho những đặc trưng văn hóa ở đây càng có dịp được tô đậm, thậm chí là được cường điệu thành những giai thoại không có thật, nhưng cũng không kém phần hấp dẫn đối với những người hiếu kỳ.

Trong nhiều năm qua, những nỗ lực của nhà nước Việt Nam đang tạo ra những bước chuyển biến đáng kể về đời sống mọi mặt của đồng bào thiểu số ở miền Tây Quảng Bình. Đó là một sự thật hiển nhiên mà ai cũng có thể dễ dàng nhìn thấy khi đến đây. Nhưng tất nhiên, quá trình rút ngắn khoảng cách về mức sống và chất lượng sống giữa miền xuôi và miền ngược không phải nơi đâu cũng giống nhau. Những khó khăn và thuận lợi trong công tác định canh định cư không thể áp dụng từ một mô hình có sẵn, bởi chúng còn tùy thuộc vào nhận thức, tính cách, đặc trưng văn hoá, đặc điểm xã hội cổ truyền, môi trường và tiềm năng của địa bàn cư trú... Một trong những giải pháp dù không thể thực hiện được ngay trong một sớm một chiều, nhưng việc mở ra ở

địa bàn phía Tây Quảng Bình một hệ thống các điểm du lịch sinh thái, mạo hiểm, khám phá, văn hoá... là điều không thể không tính đến.

Di sản Thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng không chỉ mang trong mình giá trị lớn của những yếu tố tự nhiên: cảnh quan, địa chất, hệ động thực vật..., mà di sản nhân văn ở đây cũng chứa đựng những tư liệu quý giá không kém. Sự kết hợp hai thế mạnh này chính là lợi thế không phải nơi nào cũng có.

Ngoài những ấn số khoa học cần khám phá như đã trình bày, địa bàn Tây Quảng Bình còn là nơi bảo lưu cả một kho báu về mặt văn hoá, ngôn ngữ, nguồn gốc tộc người, dấu ấn kinh tế, phong tục, tín ngưỡng, nghệ thuật nguyên thủy..., liên quan đến cả một khu vực rộng lớn, vượt khỏi biên giới quốc gia. Đó chính là tiềm năng cần khai thác để sáng tạo sản phẩm du lịch văn hóa tộc người.

Thay lời kết

Có thể nói, mọi đầu tư để sưu tầm, ghi chép, bảo tồn hệ giá trị văn hóa bằng mọi phương tiện công nghệ là rất quan trọng và cần thiết, bởi vì thời gian không chờ đợi chúng ta, nhưng nó mới chỉ là phương thức bảo tồn “đông lạnh”, có nghĩa nó mới chỉ giữ được sự tươi nhưng chưa giữ được sự sống của chúng. Duy trì và tổ chức tốt các sự kiện văn hóa trong đời sống nhân dân, gắn kết bảo tồn các di sản văn hóa với thị trường và công nghệ, trên cơ sở đó sáng tạo ra những sản phẩm du lịch văn hóa, may ra, chúng ta mới có thể thực sự bảo tồn và phát huy một cách hiệu quả các giá trị văn hóa trong hình thức sống của nó, bởi đó là chất men kích thích và nhân tố tích cực đánh thức các tiềm năng văn hóa trong nhân dân. Mọi chương trình văn hóa nói chung và chương trình bảo tồn giá trị văn hóa nói riêng, chỉ có thể thực hiện có hiệu quả trong khuôn khổ một chương trình kinh tế, xã hội và văn hóa tổng thể mà cụ thể trong quy hoạch phát triển văn hóa của tỉnh nhà.

Thời kỳ phát triển đất nước dựa vào các “yếu tố cứng” như tài nguyên thiên nhiên, tiền vốn, cơ sở vật chất,... đã qua rồi. Bất cứ một quốc gia nào muốn phát triển bền vững, không chỉ dựa vào các “yếu tố cứng” mà còn phải tận dụng, khai thác “yếu tố mềm”, đó chính là nguồn lực văn hóa và con người với tất cả tính năng động, sáng tạo của nó. Đó chính là một nguồn lực mềm thúc đẩy kinh tế phát triển và lành mạnh hóa môi trường xã hội.

Muốn đạt được mục tiêu cao cả đó chúng ta cần đổi mới tư duy văn hóa. Đổi mới tư duy văn hóa ở đây có nghĩa phải biết đặt phát triển văn hóa ngang tầm với phát triển kinh tế. Sức mạnh mềm là sức mạnh kết tinh từ trí tuệ, ý chí, tâm hồn, cốt cách, truyền thống lịch sử vẻ vang, tinh thần anh dũng, quật cường, mưu trí, sáng tạo của nhân dân Quảng Bình từ hơn 410 năm nay. Đó chính là nguồn lực nội sinh để phát triển ngành kinh tế du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh nhà.